TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/KDTM-ST
Ngày: 14-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Doãn Văn Sáng,

Bà Nguyễn Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số 46/2019/TLST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà S, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Phạm Văn L sinh năm 1981; địa chỉ: Số 199 B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền số 3.1359.19 ngày 09/4/2019);

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị N sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trịnh Thị H sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng;

Chị Trịnh Thị L sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, thành phố

Hải Phòng;

Anh Trịnh Văn C sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ông L và bà N có mặt; chị L, anh C và chị H đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (sau đây viết tắt là Ngân hàng) đều trình bày:

Giữa Ngân hàng với bà Trần Thị N và ông Trịnh Như K có quan hệ tín dụng. Tại Hợp đồng tín dụng số 076/HĐTD1-VIB32/13 ngày 07/02/2013 (Sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng) số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho bà N và ông KH là 500.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, lãi suất theo thỏa thuận. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 01 Đội 1, xã Tân Dương, huyện Thuỷ Nguyên, đứng tên chủ sử dụng là hộ bà Trần Thị N, được Uỷ ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 501369 ngày 21 tháng 7 năm 2010, số vào sổ cấp giấy CH/00221 (sau đây viết tắt là Thửa đất số 143) công chứng tại Văn phòng công chứng An Phát thành phố Hải Phòng ngày 11/8/2011 số công chứng 5877, quyển số 03.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngày 21/7/2014 bà N ông K đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán để nợ quá hạn, mặc dù đã nhiều lần Ngân hàng yêu cầu trả nhưng vẫn không thực hiện được.

Ngân hàng khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bị đơn trả nợ Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 14 tháng 10 năm 2019 là 890.415.429 đồng, trong đó nợ gốc là 430.056.412 đồng, nợ lãi trong hạn là 910.965 đồng, nợ lãi quá hạn là 459.448.052 đồng; yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 143 trong trường hợp bên vay không trả được nợ.

Trong Văn bản ngày 11 tháng 6 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà N đồng ý với những yêu cầu của Ngân hàng là đúng. Việc bà không trả được nợ vay đúng hạn là do kinh tế gia đình gặp Nều khó khăn, đề nghị Ngân hàng cho bà trả nợ dần vào nợ gốc 50.000.000 đồng/tháng.

Bà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 85, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); các điều 122, 323, 342, 343, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005; các điều 117, 298, 299, 466, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Luật đất đai năm 2013; các điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 14 tháng 10 năm 2019 là 890.415.429 đồng, trong đó nợ gốc là 430.056.412 đồng, nợ lãi trong hạn là 910.965 đồng, nợ lãi quá hạn là 459.448.052 đồng; bị đơn phải chịu lãi suất chậm thi hành án đối với số nợ trên. Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 143 để nguyên đơn thu hồi nợ. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Do ông K chết nên Tòa án đưa các con của ông Khoa tham gia giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị L, anh C và chị H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu đòi nợ gốc, lãi của nguyên đơn: Sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn về giao kết Hợp đồng tín dụng, về bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán và về toàn bộ số nợ gốc, lãi còn lại thuộc trường hợp không phải chứng minh; căn cứ vào Điều 92 của BLTTDS Tòa án công nhận đó là sự thật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ chấp nhận theo các điều 122, 471 và 474 của BLDS năm 2005, các điều 117, 463 và 466 của BLDS năm 2015.

[3] Về yêu cầu xử L tài sản thế chấp của Ngân hàng: Sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn về thế chấp tài sản thuộc trường hợp không phải chứng minh; căn cứ vào Điều 92 của BLTTDS Tòa án công nhận đó là sự thật. Yêu cầu của Ngân hàng về phát mại tài sản thế chấp là Thửa đất số 143 trong trường hợp bên vay không trả được nợ là có căn cứ chấp nhận theo các điều 323, 343, 355, 715 và 721 của BLDS năm 2005; các điều 298, 299, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; các điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với mức thu là 38.712.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 35, 92, 97, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật Dân

sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013; các điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị N phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q theo Hợp đồng tín dụng số 076/HĐTD1-VIB32/13 ngày 07 tháng 02 năm 2013 tính đến ngày 14 tháng 10 năm 2019 với tổng số tiền là 890.415.429 đồng; trong đó nợ gốc là 430.056.412 đồng, nợ lãi trong hạn là 910.965 đồng, nợ lãi quá hạn là 459.448.052 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp bà Trần Thị N không trả được nợ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 01 tại Đội 1, xã Tân Dương, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng là hộ bà Trần Thị N; được Uỷ ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 501369 ngày 21 tháng 7 năm 2010, số vào sổ cấp giấy CH/00221.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải nộp 38.712.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền 18.600.000 đồng tại biên lai số 0002539 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án doanh thương mại sơ thẩm doanh thương mại sơ thẩm, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thuỷ Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Văn Dũng